

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3/2024



Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Thủy Điện Xuân Minh

Địa chỉ: Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình Thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá

Mẫu số B01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.252.904.211	12.960.630.658
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.906.889.283	2.072.886.096
1. Tiền	111	V.01	2.906.889.283	2.072.886.096
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.242.539.856	8.087.608.449
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	6.957.539.856	7.728.608.449
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hđ xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	285.000.000	359.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.103.475.072	1.924.136.113
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.103.475.072	1.924.136.113
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	876.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	876.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		377.246.882.467	391.258.779.351
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		370.708.427.625	385.213.644.672
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	351.418.107.303	365.574.704.103
- Nguyên giá	222		463.972.820.519	463.972.820.519
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(112.554.713.216)	(98.398.116.416)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	19.290.320.322	19.638.940.569
- Nguyên giá	228		21.818.442.843	21.818.442.843
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.528.122.521)	(2.179.502.274)
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. TÀI SẢN DỒI DANG DÀI HẠN	240		-	-
1. Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		6.538.454.842	6.045.134.679
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	6.538.454.842	6.045.134.679
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		389.499.786.678	404.219.410.009



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		209.913.509.515	232.074.628.609
I. Nợ ngắn hạn	310		63.379.881.434	67.291.263.434
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	599.886.838	357.750.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	2.452.657.414	2.299.378.522
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	2.914.506.852	1.495.705.509
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	1.075.373.800	572.052.400
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	56.303.201.530	62.566.377.003
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.13	34.255.000	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại T/phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		146.533.628.081	164.783.365.175
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	146.533.628.081	164.783.365.175
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		179.586.277.163	172.144.781.400
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	179.586.277.163	172.144.781.400
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn chủ sở hữu	41111		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41112		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	41113		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.070.781.400	3.707.230.266
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.515.495.763	18.437.551.134
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	4211		13.500.000.000	13.500.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	4212		11.015.495.763	4.937.551.134
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		389.499.786.678	404.219.410.009

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Hồng Ngát

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đinh Thuý Lâm

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Lãnh đạo Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang Minh

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Thủy Điện Xuân Minh
Địa chỉ: Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình Thủy điện tại thôn Trung Chính,
thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	14.027.666.620	9.355.188.039	50.975.342.581	48.000.879.601
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	-	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV (10=01-02)	10		14.027.666.620	9.355.188.039	50.975.342.581	48.000.879.601
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	7.547.503.250	7.602.837.525	21.979.209.962	22.516.566.258
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		6.480.163.370	1.752.350.514	28.996.132.619	25.484.313.343
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	28.440.048	662.557	41.111.073	3.465.695
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	4.249.386.267	6.180.293.571	13.103.498.961	20.127.866.713
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		4.249.386.267	6.180.293.571	13.103.498.961	20.127.866.713
- Chi phí tài chính khác	24		0	-	0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	-	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	821.303.267	1.131.238.639	4.270.306.181	3.581.167.408
10. LN thuần từ HĐKD (30=20+21-22-25-26)	30		1.437.913.884	(5.558.519.139)	11.663.438.550	1.778.744.917
11. Thu nhập khác	31	VI.06	30.000.000	30.000.000	90.000.000	263.795.415
12. Chi phí khác	32		0	-	184.021.326	170.199.409
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		30.000.000	30.000.000	(94.021.326)	93.596.006
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.467.913.884	(5.528.519.139)	11.569.417.224	1.872.340.923
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	-	553.921.461	618.891.808
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	-	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.467.913.884	(5.528.519.139)	11.015.495.763	1.253.449.115
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Hồng Ngát

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đinh Thuý Lâm



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
1	2	3	4
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.569.417.224	1.872.340.923
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao	02	14.156.596.800	14.532.750.487
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(41.111.073)	(3.465.695)
- Chi phí lãi vay	06	13.103.498.961	20.127.866.713
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	38.788.401.912	36.529.492.428
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	845.068.593	6.356.449.274
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(179.338.959)	(413.782.759)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.360.226.364	108.697.206
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(382.679.837)	(349.319.307)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.701.808.626)	(20.418.058.632)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(825.758.916)	(1.349.179.398)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(164.291.690)	(698.753.169)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.739.818.841	19.765.545.643
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ dụng cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.111.073	3.465.695
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30	41.111.073	3.465.695
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.042.571.783	24.430.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.555.484.350)	(43.392.507.752)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.434.014.160)	(722.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.946.926.727)	(19.685.007.752)
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	834.003.187	84.003.586
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.072.886.096	594.469.127
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2.906.889.283	678.472.713

Người lập biểu



Đỗ Thị Hồng Ngát

Kế toán trưởng



Đinh Thùy Lâm

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024
Lãnh đạo Công ty



Phạm Quang Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3/2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn điều lệ 150.000.000 VNĐ tương đương 15.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh....)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND) hạch toán theo phương pháp giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Các khoản cho vay
- d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ của Công ty được hạch toán theo Nguyên giá, Hao mòn và Giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng thuế nhập khẩu, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác (nếu có) Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính được thực hiện theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu tài chính được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nộp tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

26.1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả:

- Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người bán dựa vào hợp đồng kinh tế, Hóa đơn bán hàng của bên bán.

26.2- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng dở dang:

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm

26.3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các kê ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn dưới 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

26.4- Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

26.5- Các nghĩa vụ về Thuế:

- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT): Công ty áp dụng việc kê khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế TNDN
- Thuế khác: Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

482.749.050

133.425.893

2.424.140.233

1.939.460.203

		2.906.889.283	2.072.886.096
02- Phải thu khách hàng	Cộng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		6.915.419.856	7.673.528.449
<i>Tổng công ty điện lực miền Bắc</i>		6.889.597.014	7.649.348.348
<i>Công ty điện lực Thanh Hoá - Điện lực Thường Xuân</i>		25.822.842	24.180.101
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		42.120.000	55.080.000
<i>Công ty CP Thủy điện Bái Thượng</i>		19.440.000	9.720.000
<i>Công ty CP Thủy điện Nậm La</i>		22.680.000	45.360.000
	Cộng	6.957.539.856	7.728.608.449
03- Phải thu ngắn hạn khác		Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu khác		240.000.000	324.000.000
<i>Thù lao HDQT, BKS</i>		240.000.000	324.000.000
- Tạm ứng		45.000.000	35.000.000
	Cộng	285.000.000	359.000.000
04- Hàng tồn kho		Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu chính		2.055.228.186	1.881.203.113
- Công cụ, dụng cụ		48.246.886	42.933.000
	Cộng	2.103.475.072	1.924.136.113

05- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu kỳ	250.909.211.464	211.823.946.328	1.199.819.091	39.843.636	-	463.972.820.519
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	250.909.211.464	211.823.946.328	1.199.819.091	39.843.636	-	463.972.820.519
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu kỳ	39.907.248.316	57.364.930.931	1.124.830.401	1.106.768	-	98.398.116.416
Tăng trong kỳ	5.741.167.026	8.330.480.174	74.988.691	9.960.909	-	14.156.596.800
- Khấu hao trong kỳ	5.741.167.026	8.330.480.174	74.988.691	9.960.909	-	14.156.596.800
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	45.648.415.342	65.695.411.105	1.199.819.092	11.067.677	-	112.554.713.216
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	211.001.963.148	154.459.015.397	74.988.690	38.736.868	-	365.574.704.103
Tại ngày cuối kỳ	205.260.796.122	146.128.535.223	(1)	28.775.959	-	351.418.107.303

06- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	TSCĐ vô hình	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	21.818.442.843	21.818.442.843
Số tăng trong năm		
- Mua trong năm		
- Tăng khác		
Số giảm trong năm		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	21.818.442.843	21.818.442.843
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.179.502.274	2.179.502.274
Số tăng trong năm	348.620.248	348.620.248
- Khấu hao trong năm	348.620.248	348.620.248
- Tăng khác		
Số giảm trong năm		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	2.528.122.521	2.528.122.521
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	19.638.940.569	19.638.940.569
- Tại ngày cuối kỳ	19.290.320.322	19.290.320.322

07- Chi phí trả trước

- Dài hạn

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, thuê đất

Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

4.530.213.841

4.613.252.384

2.008.241.002

1.431.882.295

6.538.454.843**6.045.134.679****08- Phải trả người bán**

- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

+ Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT

- Phải trả người bán là các bên liên quan

+ Công ty CP Cơ điện VCP

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-	-	-	216.000.000
599.886.838	-	599.886.838	216.000.000
599.886.838	-	599.886.838	141.750.000
599.886.838	-	599.886.838	357.750.000

09- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT

- Thuế TNCN

- Thuế TNDN

- Thuế tài nguyên nước

- Phí môi trường rừng

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

425.765.151

550.523.904

49.738.663

6.317.021

553.921.461

825.758.916

707.051.919

392.045.993

716.180.220

524.732.688

2.452.657.414**2.299.378.522****10- Chi phí phải trả**

- Chi phí lãi tiền vay

- Chi phí thuê đường dây

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

2.118.751.052

912.669.189

795.755.800

583.036.320

2.914.506.852**1.495.705.509****11- Phải trả khác**

- Kinh phí công đoàn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ Cổ tức phải trả năm 2019,2020,2021,2023

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

69.676.600

93.182.400

1.005.697.200

478.870.000

1.005.697.200

478.870.000

1.075.373.800**572.052.400****12- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn****a) Vay ngắn hạn**

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
56.303.201.530	-	56.303.201.530	-

56.303.201.530**62.566.377.003****13- Quỹ khen thưởng phúc lợi**

- Quỹ khen thưởng

Cuối kỳ

Đầu năm

34.255.000

-

14- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**a) Vay dài hạn**

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
146.533.628.081	-	146.533.628.081	-

146.533.628.081**164.783.365.175****15- Vốn chủ sở hữu****a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	3.707.230.266	18.437.551.134	172.144.781.400
Lãi trong kỳ này			11.015.495.763	11.015.495.763
Phân phối lợi nhuận (*)		1.363.551.134	(4.937.551.134)	(3.574.000.000)
- Chi trả cổ tức năm 2023			(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
- Trích quỹ Đầu tư Phát triển		1.363.551.134	(1.363.551.134)	-
- Trích quỹ phúc lợi			(250.000.000)	(250.000.000)
- Chi thù lao HĐQT, BKS 2023			(324.000.000)	(324.000.000)
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	5.070.781.400	24.515.495.763	179.586.277.163

* Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ/XM-DHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2023, Công ty phân phối Lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết	Số thực tế phân phối	Chênh lệch (**)
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	3.707.230.266	3.707.230.266	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	250.000.000	250.000.000	-
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2022	336.000.000	336.000.000	4

- Thường Hội đồng Quản trị, Ban điều hành	672.833.335	672.833.335	-
- Chi trả cổ tức bằng tiền	13.500.000.000		13.500.000.000
	18.466.063.601	4.966.063.601	13.500.000.000

- Công ty gia hạn lần 2 thời gian chi trả cổ tức năm 2022 đến 30/11/2024 (căn cứ Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐQT ngày 15/07/2024 của Hội đồng quản trị)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ
- Vốn góp của Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	76.500.000.000	51,00%
- Vốn góp của Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	25.900.000.000	17,27%
- Vốn góp của cá nhân	47.600.000.000	31,73%
Cộng	150.000.000.000	100,00%

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu thủy điện	13.991.242.841	9.311.242.813
- Doanh thu điện mặt trời	36.423.779	43.945.226
Cộng	14.027.666.620	9.355.188.039

02- Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn thủy điện	7.501.952.000	7.557.286.275
- Giá vốn điện mặt trời	45.551.250	45.551.250
Cộng	7.547.503.250	7.602.837.525

03- Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.440.048	662.557
Cộng	28.440.048	662.557

04- Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	4.249.386.267	6.180.293.571
Cộng	4.249.386.267	6.180.293.571

05- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	821.303.267	1.131.238.639
Cộng	821.303.267	1.131.238.639

06- Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập khác	30.000.000	30.000.000
Cộng	30.000.000	30.000.000

Người lập biểu



Đỗ Thị Hồng Ngát

Kế toán trưởng



Đinh Thủy Lâm

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Minh